

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU PHONG TỤC HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI VIỆT (KINH) QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

TRẦN THỊ THU HƯỜNG*

Tóm tắt: Tư liệu Hán Nôm phản ánh phong tục hôn nhân của người Việt (Kinh) khá phong phú, từ những văn bản phản ánh về vấn đề hôn nhân mang tính luật pháp do các triều đình nhà nước phong kiến sai người biên soạn; những văn bản luật tục (tục lệ) về hôn nhân do quan viên chức sắc làng xã biên soạn để áp dụng và thực thi trong cộng đồng làng xã tại mỗi địa phương; những văn bản gia lễ và những văn bản được biên soạn dưới dạng các tập yếu, tập tự, khảo lược,... trong đó có phản ánh về phong tục hôn nhân. Từ góc nhìn văn bản học Hán Nôm, bài viết bước đầu tìm hiểu đôi nét về phong tục hôn nhân của người Việt thời trung đại.

Từ khóa: Hôn nhân, hôn thú, cưới xin, hôn lễ, giá thú,...

Abstract: Sino-Nom documents reflecting the marriage custom of the Viet (Kinh) people are quite rich such as documents of legal marriage custom compiled by feudal courts, customary laws (custom) on marriage are compiled by dignitaries and village communities to apply and enforce in village communities in each locality, family ritual and documents compiled in the form of compendiums, collections, summaries, etc. This article introduces a few features about the marriage custom of the Viet people from the perspective of Sino-Nom editionology.

Keywords: Marriage, wedding ceremony, wedlock,...

Hôn nhân là một việc hệ trọng trong cuộc đời của mỗi người, là sự kết hợp giữa con người thuộc hai giới tính khác nhau thành một gia đình. Hôn nhân giữa nam và nữ không chỉ là việc vui của hai người mà của cả hai bên gia đình, gia tộc và cộng đồng xã hội. Mục đích của hôn nhân nhằm tạo lập một gia đình mới, một tế bào mới trong xã hội, nhằm duy trì và kế nối nòi giống tổ tiên, tạo ra nguồn nhân lực cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Trên cơ sở kho tư liệu Hán Nôm lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) cho biết, những vấn đề về hôn nhân được ghi chép trong văn bản với nhiều từ khác nhau, như: hôn nhân, hôn thú, giá thú, cưới gả, cưới xin, kết hôn, hôn lễ,... Trong bài viết này, chúng tôi dùng từ

“hôn nhân” để gọi chung, qua đó góp phần tìm hiểu đôi nét về phong tục hôn nhân của người Việt¹ (Kinh) qua tư liệu Hán Nôm.

1. Điều luật hôn nhân qua tư liệu Hán Nôm

Kết quả khảo cứu bước đầu cho thấy, hệ thống tư liệu văn bản Hán Nôm phản ánh các điều luật về hôn nhân do các triều đình phong kiến sai người biên soạn gồm 15 văn bản, trong đó có 05 văn bản thời Lê, như: *Hồng Đức thiện chính thư* 洪德善政書, *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, *Quốc triều hình luật* 國朝刑律, *Lê triều luật lệ* 黎朝律例, *Lê triều hình luật* 黎朝刑律 (Chép năm Bảo Đại Tân Mùi

* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

(1931); 10 văn bản thời Nguyễn như: *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* 大南典例撮要新編, *Luật cương toàn tập* 律綱全集, *Luật lệ toát yếu* 律例撮要, *Khai định lệ luật* 開定例律, *Chấn chỉnh hương phong* 振整鄉風, *Lại trị tân biên* 吏治新編, *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊, *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例; *Hoàng Việt trung kỳ hộ luật* 皇越中圻戶律, *Tấu chương* 奏章. Các điều luật phản ánh về hôn nhân trong những văn bản này được dùng bằng nhiều từ khác nhau, như: hôn nhân lệ 婚姻例 (*Hồng Đức thiện chính thư*), nam nữ hôn nhân 男女婚姻 (*Lại cương toàn tập*), Hộ hôn chương cử ngũ thập bát điều 戶婚章九五十八條 (*Quốc triều hình luật*), Hộ hôn chương luật pháp 戶婚章律法 (*Lê triều luật lệ*), hôn nhân 婚姻 (*Luật lệ toát yếu*, *Lê triều hình luật*), giá thú chi lễ 嫁娶之禮 (*Khai định luật lệ*), hôn thú luận lệ 婚娶論例 (*Chấn chỉnh hương phong*), Phụng chiếu nguyên nghị tế thú lễ luật 奉照原議壻娶禮律 (*Tấu chương*),... nhưng nội dung chủ yếu là những luật, điều, lễ, lệ liên quan đến phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt (Kinh) thời phong kiến.

Trong số 05 văn bản ghi niên đại biên soạn vào thời Lê, *Hồng Đức thiện chính thư* là văn bản có niên đại sớm nhất mà chúng tôi khảo cứu được cho đến thời điểm này. *Hồng Đức thiện chính thư*, gồm ba bản viết tay, ký hiệu A.330, VHv.1278, VHt.29 ghi 76 điều luật của đời Hồng Đức, thời vua Lê Thánh Tông (1470-1497) về ruộng đất, nông tang, hôn nhân, chia gia tài, chúc thư, văn tự,... Trong đó, điều lệ về hôn nhân ghi:

“Lệ hôn nhân: Lấy vợ trước tiên là lễ vấn danh (đưa trầu cau đến gọi là lễ vấn danh), lễ nạp thái (tiếp đó đưa lễ vật gọi là lễ nạp thái), rồi đến tiểu lễ (đưa lợn rượu

đến gọi là tiểu lễ). (Các lễ) phải đưa đến nhà cha mẹ, cha mẹ đều đã qua đời thì đưa đến nhà anh em trong họ. Nếu không có anh em trong họ thì đến nhà trưởng làng để đón dâu nhận rể. Người chồng ấy phải đích thân đi đón dâu về nhà, người con gái về nhà chồng phải hòa thuận với gia đình nhà chồng, như vậy là đã có cưới xin. Nếu nhà trai đã đưa sính lễ mà không cưới nữa thì bị xử đánh 80 trượng. Nếu đã đưa đủ sính lễ mà nhà gái trả lại để gả con gái cho người khác thì bị xử tội đồ và phải khao làng. Người chồng sau nếu biết người con gái đó đã nhận sính lễ thì cũng bị xử tội đồ, nếu không biết thì không bị xử tội. Người con gái đó phải về với người chồng đã đưa sính lễ trước, nếu người chồng trước không lấy nữa thì gia đình nhà gái phải trả lại đồ sính lễ rồi mới được gả con gái cho người chồng sau. Không được chủ tâm bày mưu thực hiện gian kế, dẫn đến kiện cáo phá tan gia sản. Người chồng không được vô cớ chửi mắng cha mẹ vợ, nếu ai vi phạm điều lệ này thì cho phép trình với Nha môn để xử cho ly dị/一婚姻例: 一娶妻先問名, (有笑留一封謂之問名), 納采(次有財物即謂納采), 先為小禮(有猪酒曰小禮). 一就父母, 其父母俱亡就兄弟尊族就兄弟尊族, 如無兄弟尊族就鄉長嫁納婿. 其夫親迎回家之, 子于歸宜其家人, 已有嫁娶. 若男已聘而不娶者杖八十. 具聘財而再輒止者已聘而不趣之由杖八十再嫁他夫已成婚者從犒丁. 男知情從論不知不坐. 其妻還前夫, 不娶後還其聘禮女還後夫. 不得積意謀[營]圖由奸計, 訴出家財蕩毀. 若其夫不可以非理毀罵其妻父母, 違者咱告官司分異....,²

Từ những ghi chép trong *Hồng Đức thiện chính thư* thời vua Lê Thánh Tông (1470-1497), cho biết, điều lệ hôn nhân quy định:

Các nghi lễ trong hôn nhân, gồm có 03 lễ chính: lễ vấn danh, lễ nạp thái, tiểu lễ.

Các lễ này phải được hai bên gia đình hai họ nhà trai và nhà gái thực hiện, khi nhà trai đưa lễ vật đến nhà gái cũng phải tuân theo trật tự ngôi thứ, như: đưa đến nhà cha mẹ, cha mẹ không còn thì đưa đến nhà anh em chú bác trong họ, nếu không có anh em chú bác thì đưa lễ đến nhà Trưởng làng.

Quy định về việc đưa sính lễ: nhà trai đã đưa đủ sính lễ mà không cưới thì bị phạt 80 trượng³ đưa đủ sính lễ mà nhà gái trả lại đồ gả con gái cho người khác thì bị xử tội đồ và phải khao làng. Người chồng sau nếu biết người con gái đó đã nhận sính lễ của người chồng trước thì cũng bị xử tội đồ, nếu không biết thì không bị xử tội. Người con gái đó phải về nhà người đã đưa sính lễ trước, nếu người trước không đồng ý cưới nữa thì gia đình nhà gái phải trả lại đồ sính lễ cho nhà trai rồi mới được gả con gái cho người sau.

Quy định trong ngày hôn lễ: người chồng phải đích thân đi đón dâu về nhà; người con gái về nhà chồng phải sống hòa thuận.

Quy định về việc ly hôn: người chồng không được vô cớ chửi mắng cha mẹ vợ, nếu ai vi phạm điều lệ này thì cho phép trình với Nha môn để xử cho ly dị.

Qua đó có thể thấy, lệ hôn nhân thời phong kiến nhà Lê quy định rõ ràng về các nghi lễ và hình phạt nghiêm khắc đối với những người vi phạm luật lệ hôn nhân: nhẹ thì phải trả lại đồ sính lễ, nặng thì bị phạt theo hai hình phạt: trượng (đánh bằng gậy) và đồ (tù khổ sai).

Trong *Thiên Nam dư hạ tập*, nghi lễ cưới xin thời vua Lê Thánh Tông niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) ghi: “Triều đình ban hành quy định các lễ: Định thân 定親 (世俗謂向名 tục gọi là lễ vấn danh), Nạp trưng 納徵 (世俗謂行聘 thế tục gọi là dẫn cưới) và Thân nghênh 親迎 (世俗謂迎婚 thế tục gọi là đón dâu)⁴. Nghi lễ trong việc

cưới xin nhằm làm khuôn phép cho người dân noi theo mà không quy định số tiền phải nộp cheo⁵ cho làng. Cũng tại văn bản này còn cho biết, quy định của nhà nước phong kiến về ba lễ vật: Thân nghênh lễ vật 親迎禮物; Định thân lễ vật 定親禮物; Nạp trưng lễ vật 納徵禮物. Lại phân chia đôi tượng kết hôn là: nhà giàu/富家, nhà bình thường/常家, nhà nghèo khó/如貧者隨用⁶. Qua đó nhằm giảm bớt tệ nạn nhà trai phải đưa lễ vật sang nhà gái nhiều, tốn kém, thậm chí phải cầm cố tài sản ruộng vườn.

Triều Nguyễn, những văn bản ghi chép về điều luật hôn nhân tương đối phong phú, từ việc sính lễ, lệ khai giá thú, đặc biệt phải kể đến lệ nộp tiền lan nhai (lan giai)⁷. Trong *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* 大南典例撮要新編, in năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909), triều đình ban hành quy định nghi lễ về lệ nộp tiền lan nhai trong đám cưới nhằm giảm bớt lệ lạm thu tiền lan giai ở các địa phương, ghi: “Lại việc sính lễ con trai lấy vợ con gái gả chồng, cần xem xét, cân nhắc trong sáu lễ tùy hoàn cảnh gia đình có hay không. Nếu [gia cảnh nghèo khó] không được viết khế ước cầm cố ruộng đất. Tiền lan nhai, nhà giàu nộp 1 quan 5 mạch, dưới nữa nộp 6 mạch, nhà nghèo nộp 3 mạch. Người khác quê nộp gấp đôi/又男婚女嫁其聘禮,須斟酌六禮中量隨家之有無.無得寫契典田.其攔街錢,富者一貫五陌,次者六陌,貧者三陌.別貫倍之”⁸.

Hoàng Việt luật lệ 皇越律例, bộ luật thời Gia Long, viết tựa năm 1812, in năm Gia Long thứ 12 (1813) quy định về việc nộp tiền Lan nhai: “Phàm việc sính lễ cưới xin của các nhà nhiều hay ít tùy hoàn cảnh, chớ khiến cho phải viết văn tự khế ước cầm ruộng đất. Tiền lệ nộp lan nhai ấy, nếu người cùng làng thì nộp cho làng, nhà giàu là 1 quan 2 mạch, nhà khá giả là 6 mạch, nhà nghèo là 3 mạch. Nếu người xã khác, nhà giàu thì 2 quan 4 mạch, nhà khá giả thì

1 quan 2 mạch, nhà nghèo thì 3 mạch, không được sách nhiễu. Nếu nhà trai lấy vợ ở xã khác sau khi đã nộp sính lễ, làng của nhà gái không được hàng năm yêu sách tiền lệ ca xướng, nếu kẻ nào vi phạm thì cho phép khổ chủ trình báo với Xã trưởng để phạt đánh kẻ sách nhiễu 50 roi/凡人家嫁娶聘禮厚薄隨宜,勿使寫契執田.其欄街例錢,如同鄉人納在本鄉,富者一貫二陌,次者六陌,貧者三陌.如別社人,富者二貫四陌,次者一貫二陌,貧者六陌,不得過索再.如婿家娶在別鄉既行聘後,本婦鄉不得遞年要索歌唱例錢,若違者許事主陳告社長答五十”⁹.

Trong văn bản *Khai định lệ luật* 開定例律, soạn năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), ghi một số điều luật đời Minh Mệnh, quy định cho các thôn xã về việc đề tang, giá thú, luật chia ruộng đất, luật về cấm đánh bạc... Trong đó luật về giá thú có ghi những điều khuyên răn về việc cưới xin và quy định nộp tiền Lan giai, như: “Sính lễ cần nhắc trong sáu lễ, tùy hoàn cảnh gia đình giàu hay nghèo, chớ để phải viết văn khê cầm cố ruộng đất, thật trái với lễ. Đời sau nối tiếp việc lấy chồng lấy vợ, lệ [Lan] giai ở trong làng xóm ấy, người giàu 1 quan 2 mạch, kém nữa là 6 mạch, người nghèo 3 mạch. Nếu người làng khác, người giàu 2 quan 4 mạch, thứ nữa¹⁰ 1 quan 2 mạch, người nghèo 6 mạch không được vượt quá lệ/聘禮須斟酌六禮中,隨量家之弓無,厚[]任情,勿使至於寫契引田,甚於[非]禮,嗣後嫁娶之事,其鄉党佳例,富者壹[貫]二陌,次者陸陌,貧者三陌,如別[鄉]他人,富者二[貫]四陌,次者壹[爻]二陌,貧者六陌,不得過例”¹¹.

Văn bản *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊, do Nguyễn Hoan, Phan Văn Lâm dịch ra chữ Nôm, VNCHN có lưu 02 bản in, văn bản ký hiệu: VNV.12 in tại hiệu Áng Hiên, Hà Nội năm Khải Định thứ 7

(1922); văn bản AB.471 bản in tại Hà Nội năm Khải Định thứ 8 (1923), ghi hơn 90 điều về luật dân sự thi hành ở Bắc Kỳ dưới thời Pháp thuộc. Bản thông tư về việc sinh, tử, giá thú của Tuần phủ Sơn Tây... Trong đó, phần về luật giá thú, trang 6 viết: “*嫁娶羅仍役骨要勸律*/Giá thú là những việc cốt yếu trong luật”. Cụ thể luật khai giá thú được phản ánh trong văn bản ghi: “Khai giá thú: Điều thứ hai mươi năm, khi nào sự giá thú đã chiếu lệ mà làm, rồi thì [] là trong hạn tám hôm phải đến khai mấy Hộ lại, để đi đăng ký vào sổ giá thú. Khai giá thú phải do cả hai vợ chồng đi mấy cha mẹ mình, nếu không thì đi mấy hai người chứng mà khai. Nếu vợ, chồng có đau ốm, hay là một người không thể đi khai được, thì Hộ lại sẽ chiếu lời xin của người đương sự, đi đến tận nhà đối trước mặt mọi người đã nói trên, nơi mà nhận lấy lời khai/開嫁娶:條次仁迓舫,欺蒂事嫁娶屯詔例腐少,未辰[甚迟]羅勸限慘戢沛鐫開余戶吏,底登記飽數嫁娶.開嫁娶沛由奇仁婦[重夫]移余吒媿翁,裊空辰移余仁得証腐開.裊婦[重夫]固痛瘡,哈羅沒得空体移開特,辰戶吏仕炤啞吁貼得當事,移鐫尽茹對繯桶每得屯啞達,尼腐認祀啞開,,¹², v.v...

Các điều luật trong văn bản *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊 được ghi chép bằng chữ Nôm, trong đó điều thứ 25 là điều luật về giá thú. Qua đó có thể thấy, năm Khải Định thứ 7 (1922) chữ Nôm đã phát huy được vai trò vị thế trong bối cảnh xã hội Việt Nam vừa mang tính phong kiến vừa mang tính thuộc địa. Chữ Nôm thời kỳ này được sử dụng để ghi chép thành các văn bản phản ánh các lĩnh vực về chính trị, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng rõ nét, cụ thể văn bản *Bắc Kỳ dân luật tân san* được sử dụng chữ Nôm để ghi các điều luật thi hành ở Bắc Kỳ dưới thời Pháp thuộc. Điều đó phần nào thể hiện vị thế chữ Nôm của dân

tộc Việt Nam được trân trọng, nuôi dưỡng và phát triển qua hàng ngàn năm, khác với những quan niệm cho rằng chữ Nôm chỉ đóng vai trò thứ yếu “Nôm na mách quẻ”. Chữ Nôm, một loại văn tự mang tính đặc thù, có tính quần chúng cao, có mối quan hệ mật thiết với văn hóa dân gian. Có thể vì lẽ đó mà chữ Nôm được dùng để ghi chép các điều luật thực thi, tuyên truyền, khuyến lệ tại cộng đồng làng xã giúp người dân dễ đọc và dễ tiếp cận. Trong lịch sử trung đại, chữ Nôm cùng với chữ Hán tồn tại và phát triển song hành, được dùng để ghi chép thành văn bản, sáng tác văn chương,... lưu truyền cho hậu thế một kho di sản Hán Nôm đồ sộ, làm rạng rỡ nền văn hóa truyền thống Việt Nam.

Như vậy, thời Lê triều đình ban hành chính sách quy định về hôn nhân thường gọi là lệ/例 hoặc lễ/禮 mà chưa ghi rõ là luật/律, như: văn bản *Hồng Đức thiện chính thư* 洪德善政書, ghi: hôn nhân lệ/婚姻例; *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, ghi: triều đình ban hành quy định các lễ, như: Định thân, Nạp trung, Thân nghênh,... Thời Nguyễn, các văn bản vẫn ghi là “lệ” nhưng có thêm từ “điển” (điển lệ/典例), luật (luật lệ/律例), lệ luật/例律, như: văn bản *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* 大南典例撮要新編, ghi: điển lệ/典例; *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例, ghi: luật lệ/律例; *Khai Định lệ luật* 開定例律, ghi: lệ luật/例律. Đến năm Khải Định thứ 7 (1922) văn bản ghi rõ là “luật/律”, như văn bản *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊, ghi: “嫁娶羅仍役骨要勸律/Giá thú là những việc cốt yếu trong luật”.

Qua một số văn bản ghi chép về luật lệ hôn nhân từ thời Lê đến thời Nguyễn có thể thấy, các triều đại phong kiến đã ban hành các quy định về hôn nhân làm định lệ cho người dân tuân theo. Trong đó, một số văn bản ghi sáu loại lễ trong hôn lễ (Nạp thái,

Vấn danh, Nạp cát, Nạp tỳ (Nạp trung), Thỉnh kỳ, Thân nghênh) nhưng khi thực thi trong đời sống lại “cân nhắc tùy hoàn cảnh gia đình giàu hay nghèo, nên thường áp dụng ba lễ¹³ chính: Định thân (Vấn danh), Nạp trung (Dẫn cưới) và Thân nghênh (Đón dâu). Thực tế, việc thực hiện các quy định về hôn nhân tại một số địa phương chưa được chặt chẽ, một số làng xã thực hiện đúng luật lệ của nhà nước phong kiến nhưng có những địa phương tục lệ của làng thực hiện thu theo lệ nhiều hơn so với số tiền mà nhà nước quy định, hoặc nhà nước không quy định thu tiền nhưng tục lệ ở địa phương lại thu tiền của người dân. Qua đó có thể thấy “phép vua thua lệ làng” trong đời sống sinh hoạt tại cộng đồng làng xã Việt Nam thời quân chủ.

Bên cạnh hệ thống những văn bản Hán Nôm phản ánh những điều luật hôn nhân mang tính quan phương, còn có hệ thống các văn bản tục lệ làng xã phản ánh những vấn đề về hôn nhân rất phong phú, góp phần tìm hiểu phong tục hôn nhân truyền thống tại hầu hết các làng xã Việt Nam thời trung đại, đặc biệt là phong tục hôn nhân truyền thống tại các địa phương thuộc vùng Bắc Bộ.

2. Tục lệ hôn nhân qua tư liệu Hán Nôm

Tục lệ Hán Nôm là những văn bản ghi chép lại một cách hệ thống những điều lệ, quy ước chung của làng xã liên quan đến nhiều lĩnh vực quan trọng trong đời sống và sự phát triển của cộng đồng làng xã cổ truyền. Tục lệ hương ước của mỗi làng tựa như một “bộ luật” riêng của từng làng, do quan viên chức sắc cùng toàn thể dân làng đặt ra, nhằm duy trì, cố kết toàn thể dân làng, tạo nên một cộng đồng làng xã đoàn kết, ổn định, phát triển. Văn bản hương ước của mỗi làng là nơi bảo lưu những thuần phong mỹ tục, tập quán tốt đẹp mà bậc tiền nhân đã ghi chép và lưu truyền lại cho hậu thế,

như tục lệ tế thần làng, lệ lễ tiết trong năm, tang ma, cưới hỏi,... Trong đó, phong tục về hôn nhân được ghi chép khá chi tiết qua hệ thống văn bản tục lệ làng xã cổ truyền.

Trên cơ sở khảo cứu 70¹⁴ văn bản phản ánh về tục lệ hôn nhân ở các làng xã hiện lưu trữ tại VNCHN, trong đó có 65 văn bản tục lệ của các làng xã từ Nghệ An trở ra Bắc (ký hiệu AF) và 05 văn bản ghi chép về tục lệ hôn nhân truyền thống của người Việt Nam nói chung, như: *Nghi lễ tập yếu* 儀禮集要, *Tứ lễ lược tập* 四禮略集, *Đại Nam phong hóa khảo lược* 大南風化考略, *Tiểu học phong tục sách* 小學風俗冊 (tức *An Nam phong tục sách* 安南風俗冊), *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆. Hệ thống văn bản này phản ánh các tục lệ về hôn nhân với các tên gọi khác nhau như: hôn nhân, giá thú, lan nhai, hôn lễ, hôn thú, kết hôn, nạp cheo, cưới vợ gả chồng. Trong đó, số văn bản ghi “lan nhai 蘭街 (lan giai 蘭佳)” chiếm tỷ lệ nhiều nhất, gồm 43/70 văn bản, chiếm 61,4%; các văn bản còn lại ghi các tên gọi khác nhau, như: giai lan 佳蘭, giá thú 嫁娶 (có văn bản A.933 vừa ghi lệ lan giai, vừa ghi lệ giá thú); nạp cheo 納招, hôn nhân 婚姻 (có 02 văn bản vừa ghi lan giai vừa ghi hôn nhân), hôn thú 婚娶, hôn lễ 婚禮;... Như vậy, tục lệ về hôn nhân được ghi chép trong văn bản tục lệ khá phong phú, với nhiều tên gọi khác nhau, tùy theo phong tục của mỗi làng xã nhưng tựu chung lại đều phản ánh các vấn đề về phong tục, tập quán, văn hóa hôn nhân nam nữ trong đời sống xã hội của người Việt thời trung đại.

Hôn nhân được coi là bước khởi đầu của hạnh phúc lứa đôi và cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình, hôn lễ diễn ra là sự kiện đánh dấu cho một cuộc hôn nhân chính thức bắt đầu. Vì thế, hôn nhân là một việc quan trọng trong cuộc đời của mỗi con

người, đánh dấu một bước ngoặt lớn trong cuộc sống, tạo dựng một mối quan hệ giữa một người đàn ông gọi là người chồng và một người phụ nữ gọi là người vợ. Để tiến hành một cuộc hôn nhân, đôi trai gái và gia đình hai họ ngoài việc thực hiện theo những điều luật do nhà nước quy định, như khai giá thú (đăng ký kết hôn), còn phải tuân theo phong tục, tập quán, lệ làng... Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến tục lệ hôn nhân tại một số làng xã Bắc Bộ, góp phần phác họa phong tục hôn nhân làng xã thời trung đại qua tư liệu văn bản tục lệ Hán Nôm.

Trong phạm vi cộng đồng làng xã, tục lệ hôn nhân tại mỗi làng xã lại có sự tương đồng và khác biệt. Tục lệ hôn nhân truyền thống thường ghi chép các lệ như: lệ sính lễ (lễ vắn danh, lễ giao hoan, lễ nghênh hôn,...); lệ nộp cheo hay còn gọi là lệ lan giai (lan giai nội, lan giai ngoại),... Trong đó, đặc biệt phải kể đến lệ nộp lan nhai, lệ này được ghi chép ở hầu hết các văn bản tục lệ của các làng xã. Lệ nộp cheo là một thủ tục không thể thiếu trong hôn lễ truyền thống của người Việt Nam xưa, lệ nộp cheo được quy định theo từng làng, có những làng đặt lệ nộp cheo ít (mang tính tượng trưng) chỉ một vài quan tiền, chai rượu, cơi trầu cau nhưng cũng có những làng đặt lệ nộp cheo nhiều, tổng số tiền nộp cheo đến hàng chục quan tiền, trầu cau, rượu, thịt, hoa quả,... Lệ nộp cheo được quy định và đặt thành điều lệ ghi chép cụ thể trong hương ước, tục lệ của mỗi làng xã để cho mọi người dân đều tham gia thực hiện. Khi nộp cheo, Lý trưởng hoặc Tiên chỉ của làng cấp cho chàng trai một tờ phái cheo, tựa như tờ biên lai ghi nhận chàng trai đã nộp cheo trong việc cưới một cô gái trong làng. Về sau, khi cần lấy giấy chứng nhận hôn thú, chàng trai phải xuất trình tờ

cheo. Lý trưởng căn cứ theo phái heo để cấp giấy chứng nhận hôn thú cho đương sự. Tục lệ hôn lễ xã Thụy Phương tổng Phú Gia huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông, lập năm Thành Thái thứ 18 (1906) cho biết: “Lệ hôn lễ trong xã từ trước đến nay, lệ nộp thóc gạo rất xa hoa tốn kém. Cho nên bậc nhà giàu quá ít, nhà nghèo quá nhiều, chưa vì phong tục tốt đẹp nên đã suy nghĩ, định lệ hễ nhà nào có con trai lấy vợ con gái gả chồng, chia làm 3 hạng: hạng thứ nhất là gia đình giàu sang, sính lễ của gia đình ấy chỉ cho 1 lễ lợn, 100 quan tiền xanh; hạng trung là những gia đình bình thường, 1 lễ lợn, 60 quan tiền xanh; bậc dưới nhất là gia đình nghèo khó, 1 lễ gà, 30 quan tiền xanh. Đến như các đồ nữ trang đều phải xem xét. Nếu như người nào không tuân thủ, viên lý dịch phát hiện ra trình báo quan viên trừng phạt không tha. Nay quy định/一婚禮以下社內從來,納米之例殊屬奢華以故富者太早,貧者太晚,未為美俗擬定何係有男女婚娶者分為三項:第一項富貴之家,其聘禮只許豬一禮,青錢一百貫;中等平常之家,豬一禮,青錢六十貫;下等貧迫之家,雞一禮,青錢三十貫.至如女裝一皆並展.若何不遵者,里役摘出呈請官員擬罰不恕.茲定”¹⁵.

Tìm hiểu lệ nộp heo trong tục lệ hôn nhân của người dân tỉnh Ninh Bình cho biết: “Trong làng người nào có con gái lấy chồng đều đem trâu cau (một, hai trăm miếng); rượu một vò (trị giá 3 - 4 mạch); 3 quan tiền trình Lý trưởng, Hương mục tề tựu tại đình hỏi rõ nam nữ, gia trưởng, thuận tình không chút quan ngại, lập tức gõ 3 hồi 9 tiếng mõ để thông báo cho mọi người biết, đăng ký vào sổ lan nhai, tiền ghi sổ giao cho Đương cai giáp nhận giữ, trâu rượu chỉ biểu người bàn nhất, bàn nhì. Ngoài ra Lý trưởng có mặt biên nhận tiền 6 mạch. Lấy chồng là người làng ngoài, theo lệ tiền 10 quan, tiền biên chép 1 quan

2 mạch. Ví nếu có chữa hoang hoặc phạm tang, cố tình trở ngại, lập tức Đương cai đánh 3 hồi 9 tiếng trống, toàn thôn tề tựu họp bàn, tùy theo nặng nhẹ mà định tội. Nếu dùng tình cảm buông tha hoặc che giấu sự xấu xa, nếu phát hiện ra thì Lý trưởng và nhà nam nữ đó bị tróc phạt không tha thú/鄉中何人有女出嫁具將芙留(一二百口);酒一罇(值三四陌);錢三貫呈里長,鄉目就亭詳問男女,家長,順情無關礙,即振鐸三通九聲俾各週知,登記欄街簿,錢簿交當該甲認守,芙酒只俵一二盤.餘見在里長編認錢六陌.外鄉者,例錢十貫,編錢一貫二陌.倘或有荒胎或犯喪故礙,即當擊鼓三通九聲,全村就會議,隨輕重定罰.若用情徇縱隱,愚摘出里長與男女家捉不恕”¹⁶.

Như vậy, nếu như lệ nộp lan nhai ở xã Thụy Phương tổng Phú Gia huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông được chia là ba bậc: giàu sang, hạng trung, hạng nghèo khó để tùy theo từng gia cảnh mà nộp lan giai cho phù hợp. Trái lại ở xã Tam Dương tổng Xuân Dương huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình lệ nộp lan nhai lại không phân chia thành các hạng như thế mà chỉ có một mức thu duy nhất áp dụng cho mọi người dân trong cộng đồng làng xã. So sánh mức tiền nộp lan nhai ở hai địa phương này cho thấy, mức nộp lan nhai tại xã Thụy Phương tổng Phú Gia huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông nhiều hơn so với xã Tam Dương tổng Xuân Dương huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

Lệ lan nhai do làng lập ra, là thủ tục để làng xã công nhận tính hợp pháp của cuộc hôn nhân cho người dân sinh sống trong làng. Đa số làng xã quy định lệ lan nhai thành hai loại, lan nhai nội và lan nhai ngoại. Lan giai nội là kết hôn với người cùng làng, cùng thôn, hoặc cùng xã. Lan nhai ngoại là kết hôn với người khác làng, khác thôn hoặc khác xã. Thông thường lệ

lan nhai nội nộp ít tiền hoặc lễ vật hơn lan nhai ngoại. Dưới đây là sự so sánh giữa lệ lan nhai nội và ngoại của xã Bá Khê tổng

Đa Nguru huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên (A.875), soạn năm Tự Đức thứ 7 (1854), như sau:

Lệ lan nhai nội	Lệ lan nhai ngoại
Lệ cũ nộp cho xã: 1 con lợn hoặc thay tiền 6 mạch, 50 miếng trầu, 1 vò rượu. Quan viên: 1 cái thủ lợn hoặc thay tiền 3 mạch; Trùm trưởng, Lý trưởng, binh lính ở thôn: 1 cái cổ lợn hoặc thay tiền 1 mạch 30; Khán thủ 1 quan tiền, mỗi nơi 50 miếng trầu. Lệ mới: nộp 50 viên gạch, 50 miếng trầu.	Lệ cũ, lễ thân 1 cái thủ lợn, 2 mâm xôi, 1 nải chuối, 1 vò rượu, 100 miếng trầu, tiền lệ 3 quan. Lại biếu các quan viên, sắc mục, Trùm trưởng Văn hội, Tri phiên, binh lính, Lý trưởng, Khán thủ, Trưởng thôn, hương lão, thủ từ, bốn phường hòa khí, phường trang phục mỗi nơi 3 mạch. Bản xã nhập tịch hàng năm hát xướng ca các chàng rể sắm lễ và nộp 1 quan 2 mạch tiền xanh, câu phúc hát xướng ca cũng sắm lễ và 6 mạch tiền. Nếu không nộp bắt người thân của nhà gái nộp đủ số. Lệ mới: gấp đôi (nộp 100 viên gạch, 100 miếng trầu). Lễ thân 1 con lợn, 2 mâm xôi, 1 hộp trầu cau, 1 nải chuối, 1 vò rượu. Nếu người nào thiếu, cứ đòi người gia trưởng.

Lệ lan nhai xã Bá Khê tổng Đa Nguru huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên cho thấy, lệ nộp lan nhai giữa lệ cũ và lệ mới có sự thay đổi khá nhiều, lệ cũ thường rườm rà, phức tạp, tốn kém hơn so với lệ mới. Và lệ nộp lan nhai nội và lan nhai ngoại cũng có sự khác biệt khá lớn, cụ thể khi so sánh lệ mới giữa mức nộp lan nhai nội và lan nhai ngoại: trong đó lan nhai nội cần nộp: 50 viên gạch, 50 miếng trầu (không có lợn, xôi, trầu cau, rượu, hoa quả) thì lệ lan nhai ngoại nộp mức hơn gấp đôi lan nhai nội, gồm: 100 viên gạch, 100 miếng trầu và cả các lễ: lợn, xôi, trầu cau, rượu, chuối). Trải

qua thời gian, lệ cũ được thay đổi và thay thế bằng tục lệ mới giản tiện hơn. Lệ sửa đổi quy định lệ nộp lan nhai không nhất thiết phải bằng tiền mặt, trầu cau mà có thể thay bằng các vật dụng khác mang tính thiết thực, phù hợp với đời sống sinh hoạt của mỗi làng quê, như nộp gạch lát đường làng, hay đóng góp xây dựng những công trình phúc lợi xã hội tại làng xã.

Tìm hiểu tục lệ lan nhai nội và lan nhai ngoại tại xã Ân Vi tổng Chi Nê huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh (AF.a8/1), soạn năm Duy Tân thứ 9 (1915), cho biết.

Lệ lan nhai nội	Lệ lan nhai ngoại
Nộp Tiên chỉ: 1 hộp trầu, 6 mạch tiền xanh. Nộp lệ lan nhai cho Lý trưởng: 3 quan tiền xanh, 100 miếng trầu; Thư ký: 1 hộp trầu cau, 3 mạch tiền xanh.	Nộp Tiên chỉ: 1 hộp trầu, 6 mạch tiền xanh. Nộp lệ lan nhai cho Lý trưởng, Thư ký: 1 hộp trầu cau, 3 mạch tiền xanh; nộp cho Tư văn: 2 quan tiền xanh. Gà xôi trầu rượu mang ra đình kính lễ. Nếu nộp thay tiền 10 quan tiền xanh.

So sánh số phí nộp lệ lan nhai nội và lan nhai ngoại của xã Ân Vi tuy có sự chênh lệch nhưng không nhiều bằng xã Bá Khê tổng Đa Nguru huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Thành phần nộp lệ lan nhai nội

gồm: Tiên chỉ, Lý trưởng, Thư ký, với tổng số tiền 12 quan, 100 miếng trầu, 1 hộp trầu cau; lệ lan nhai ngoại thành phần gồm: Tiên chỉ, Lý trưởng, Thư ký, Tư văn, ngoài ra còn dâng lễ tế thần ở đình, tổng phí nộp lệ với số tiền 19 quan tiền, 2 hộp trầu cau.

Như vậy, lệ lan nhai tại mỗi làng xã lại có những quy định riêng mang tính đặc trưng của mỗi “lệ làng”. Qua đó có thể thấy tính hướng nội của mỗi làng xã, thể hiện tính cục bộ địa phương trong việc định lệ hôn nhân.

Bên cạnh lệ nộ lan nhai, trong phong tục hôn nhân làng xã còn có tục lệ nộ sinh lễ, lệ này không phổ biến như lệ nộ lan nhai, chỉ xuất hiện ở một số tục lệ làng xã nhằm đề ra những quy định về lệ nộ sinh lễ để hạn chế sự thách cưới cao của gia đình nhà gái, gây tốn kém cho gia đình nhà trai, như khoán lệ xã Xuân Hội tổng Nội Viên huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, lập năm Duy Tân thứ 1 (1907), ghi: “Sinh lễ, người nhà giàu 100 quan tiền, nhà bình thường 60 quan tiền, nhà nghèo 30 quan tiền. Tùy gia cảnh giàu có, thiếu thốn mà định liệu nhiều ít/聘礼:上者錢壹百貫,中者陸拾貫,下者叁拾貫。隨家豐儉酌定多少”¹⁷. Cũng tại tỉnh Bắc Ninh, tại xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn lại có quy định về lệ nộ sinh lễ khác, như: Ván danh 3 hộp trầu mỗi hộp 100 miếng, 1 hũ rượu. Làm cỗ cảm ơn nhà gái mỗi cỗ 10 đĩa, uống rượu, 3 tuần trầu cau. Chọn ngày Giao hoan: 1 mâm trầu cau, 1 đài rượu, cỗ mỗi cỗ 6 đĩa hoặc 10 đĩa. Đại lễ Nghênh hôn: cỗ thanh bôi, uống rượu, 1 hộp 12 miếng trầu. Hợp hôn: có 1 mâm trầu cau, 1 vò rượu đến nhà gái làm cỗ mỗi cỗ 10 đĩa uống rượu, 3 tuần trầu cau¹⁸. Như vậy, lệ nộ sinh lễ ở xã Xuân Hội tổng Nội Viên huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh chia làm ba hạng: nhà giàu (100 quan), nhà bình thường (60 quan), nhà nghèo (30 quan); còn xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh cụ thể ghi 04 loại lễ chính trong hôn nhân tại xã, như: Ván danh, Giao hoan, Nghênh hôn, Hợp hôn, mỗi lễ đều cần có trầu cau, rượu, cỗ.

Tuy nhiên, lại có những làng xã đặt lệ hôn nhân theo ba hạng (nhà giàu, nhà bình

thường, nhà nghèo) những tưởng sẽ phù hợp theo gia cảnh từng nhà để giảm bớt gánh nặng gây tốn kém cho các gia đình, nhưng trên thực tế sự phân biệt giữa các hạng, tạo nên tâm lý ganh đua cho người dân, gây nên những mặt hạn chế nhất định trong tục lệ hôn nhân làng xã thời xưa.

Tục lệ hôn nhân là một sinh hoạt văn hóa gần gũi, gắn bó trong đời sống mỗi người, mỗi gia đình và trở thành hoạt động nghi lễ mang đậm giá trị tinh thần sâu sắc không thể thiếu trong đời sống văn hóa gia đình, dòng họ và cộng đồng làng xã ở nông thôn Việt Nam thời trung đại. Đám cưới ở nông thôn xưa gồm một chuỗi những hoạt động phức tạp, những yếu tố được nhiều người tuân thủ là: coi trầu chạm ngõ, lễ ăn hỏi, đón dâu, lễ gia tiên, lễ lại mặt... Ngoài ra, tùy vào tập tục, nhu cầu cụ thể của gia đình, dòng họ, làng xã của mỗi địa phương mà hôn lễ có thể xuất hiện những yếu tố phụ trợ như: cho của hồi môn, mượn người trai chiếu, lễ tơ hồng... Một điểm đáng chú ý là lệ nộ lan nhai, sinh lễ, tổ chức hôn lễ, gia chủ làm cỗ bàn mời cả làng đến chia vui, thể hiện sự tác động của lệ tục đối với đời sống tinh thần người dân.

3. Hôn lễ phản ánh trong các văn bản gia lễ

Trải qua quá trình tiếp biến nghi lễ Nho giáo của Trung Quốc, chủ yếu thông qua giao lưu văn hóa diễn ra thời Bắc thuộc vào các thời Đinh, Lê, Lý, Trần. Các tư liệu gia lễ được tiếp cận chủ yếu vào thời Hậu Lê, trải qua các thời kỳ lịch sử, gia lễ Việt Nam lại có sự biến đổi tương đối để thích nghi phù hợp với đời sống văn hóa xã hội của Việt Nam. Trên cơ sở những văn bản nghi lễ cổ, góp phần tìm hiểu về hôn lễ cổ truyền trong lịch sử Việt Nam thời trung đại.

Văn bản *Tứ lễ lược tập* 四禮略集, ghi chép những nghi thức 4 loại lễ lớn: Quan (lễ đội mũ của con trai khi đến tuổi trưởng

thành), Hôn (cưới xin), Tang (tang ma, cách đặt tên hèm, viết bài vị, cúng giỗ), Tế (tế Thần, Thánh nơi cung đình, đền miếu). Mỗi loại lễ đều có minh họa về nghi thức. Trong đó, nội dung phần Hôn lễ trong văn bản này ghi: “Hôn lễ: theo Lễ sơ rằng: gọi hôn là lễ lấy vợ, lấy buổi tối làm kỳ hẹn, nhân đó mà gọi vậy. Tất phải cử hành hôn lễ vào buổi tối, lấy ý nghĩa âm qua dương lại,.. . Lại *Thích Danh* nói rằng: “Hôn là buổi tối thành lễ. Nhân là con gái nhân theo người mai mối,.. . Lại *Nhĩ Nhã* nói rằng: chồng của người con gái gọi là chàng rể, cha của chàng rể gọi là Hôn¹⁹. Lễ cổ nói rằng: “con trai từ 16 đến 30 tuổi, con gái từ 14 đến 20 tuổi, bản thân và người chủ hôn, không phải chịu tang từ bậc Co²⁰ trở lên, đều có thể thành hôn. Nếu như có tang Đại công²¹ mà chưa táng, cũng không thể làm chủ hôn được. Phàm người chủ hôn, bảo với ông, chahay anh làm chủ hôn cho vậy/婚禮: 案禮疏云: “謂之昏者娶妻之禮, 以昏為期, 因名焉. 必以昏者, 取其陽往陰來之義也,.. 又《釋名》曰: “昏時成禮也. 姻女因媒也,.. 又《爾雅》曰: “女子之夫曰壻, 壻之父為婚,.. 古礼云: “男子十六至三十, 女子十四至二十, 身及主昏者, 無~~基~~以上喪, 乃可成婚,.. 如大功未葬, 亦不可主昏也. 凡主昏者, 謂祖父, 父及兄主之矣”²² Như vậy qua đây người đọc có thể thấy, hôn lễ là lễ cưới vợ gả chồng, khi làm lễ cưới xin thì trai gái nhờ người làm mai mối; cách xưng hô cho con dâu con rể; tuổi thành hôn của nam và nữ khi tổ chức lễ kết hôn.

Qua văn bản *Tứ lễ lược tập* 四禮略集 còn cho chúng ta biết “Theo Tư Mã Ôn Công nói rằng: phàm bản về hôn nhân, đương nhiên trước tiên phải xem xét tính tình đức hạnh của chàng rể ấy và cô dâu ấy, cùng khuôn phép gia đình như thế nào? Nếu như chàng rể ví thực đúng là người tài năng đức hạnh, nay tuy nghèo hèn, yên trí thời khác chẳng giàu sang ư! Ví thực vì hư

hồng, yên trí ngày khác chẳng nghèo hèn ư! Người vợ trong gia đình là nguyên do thịnh suy vậy. Ví thực nhất thời vì mến mộ giàu sang mà lấy người đó về làm vợ, kẻ kia cậy thế giàu sang, tốt đẹp có chẳng lại khinh rẻ người chồng mà xác láo với bố chồng mẹ chồng, nuôi dưỡng thành tính kiêu căng ghen ghét, sẽ là mối lo sau này, , há chẳng cùng cực lắm ư?/案司馬溫公曰: 凡議婚姻, 當先察其壻, 與其婦之性行, 及家法如何? 壻苟賢矣. 今雖貧賤, 安知異時不富貴乎? 苟為不肖, 安知異日不貧賤乎? 婦者家之所由盛衰也. 苟慕一時之富貴, 而娶之者, 彼挾其富貴, 鮮有不輕其夫, 而傲其舅姑, 養成驕妒之性, 異日為患, 庸有極乎”²³ . Theo Tư Mã Ôn Công lại cho chúng ta biết về cách chọn chồng chọn vợ trong nghi lễ hôn nhân, trước tiên phải xem xét người chồng và tính tình, đức hạnh của người vợ cùng khuôn phép gia đình. Người vợ trong gia đình là nguyên do của sự thịnh suy vậy. Nếu vì ham của cải giàu sang mà lấy làm vợ, thì người ấy sẽ khinh rẻ người chồng, xác láo với bố mẹ chồng, đó là tai họa, cùng cực.

Như vậy, các văn bản về điển chế ghi chép những quy định về các loại lễ trong hôn nhân, như: Vãn danh, Nạp thái, Thân nghênh; lệ nộp tiền lan nhai (cheo), khai giá thú;... Trong các văn bản tục lệ làng xã, tục hôn nhân được phản ánh thường nhấn mạnh đến lệ lan nhai (lan nhai nội, lan nhai ngoại), sính lễ,... Trong các văn bản gia lễ, phong tục hôn nhân được ghi chép khá chi tiết, cụ thể, nhấn mạnh đến cách chọn chồng, chọn vợ sao cho “môn đăng hộ đối”: “phàm bản về hôn nhân đương nhiên trước tiên phải xem xét người chồng ấy và tính tình đức hạnh của người vợ ấy, cùng khuôn phép gia đình”; hay “Người vợ trong gia đình là nơi nguyên do thịnh suy vậy”; nhờ người mai mối; độ tuổi kết hôn của nam và nữ; cách

xung hô con dâu con rể... Mỗi hệ thống văn bản Hán Nôm lại ghi chép về phong tục hôn nhân khác nhau. Do vậy, cần thiết có thêm những nghiên cứu chuyên sâu về phong tục hôn nhân trên cơ sở tư liệu Hán Nôm, góp phần tìm hiểu về hôn nhân truyền thống của người Việt một cách đầy đủ, từ trong văn bản gia lễ, tục lệ, điều luật về hôn nhân trong đời sống gia đình, dòng họ, cộng đồng xã hội và chính sách nhà nước.

Lời kết: Tư liệu Hán Nôm phản ánh phong tục hôn nhân của người Việt hiện còn khá phong phú, từ mảng tư liệu Hán Nôm về phong tục hôn nhân mang tính luật pháp do các triều đại phong kiến sai người biên soạn, ghi các quy định về hôn nhân làm định lệ cho người dân tuân theo. Bên cạnh đó còn có tư liệu tục lệ hương ước làng xã phản ánh về tục hôn nhân, do quan viên chức sắc cùng cộng đồng làng xã biên soạn, nhằm để áp dụng và thực thi tại cộng đồng làng xã tại mỗi địa phương; đến những tư liệu về hôn nhân trong gia lễ; hay các tư liệu được biên soạn dưới dạng các dạng tập yếu, tập tự, khảo lược,... Đây là mảng tư liệu có giá trị, phản ánh sinh động về những điều luật, phong tục tập quán truyền thống của người dân Việt Nam nói chung trong đó có phong tục hôn nhân. Việc từng bước tiến hành khảo cứu mảng tư liệu phản ánh về phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt qua di văn Hán Nôm nhằm góp phần phát huy giá trị di sản văn hóa về hôn nhân truyền thống trong đời sống xã hội hiện nay, qua đó có cái nhìn tham chiếu với vấn đề hôn nhân thời hiện đại.*

T.T.T.H

Chú thích và tài liệu tham khảo

*Bài viết thuộc đề tài cấp Bộ: Nghiên cứu tư liệu Hán Nôm về phong tục hôn nhân, tang ma của người Tày và người Kinh (năm 2023 - 2024) do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam quản lý, Viện

Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì, TS. Nguyễn Văn Tuấn làm chủ nhiệm.

1. Người Kinh thường gọi là người Việt: là tộc người có số dân đông nhất trong 54 dân tộc ở Việt Nam, cư trú tập trung ở vùng đồng bằng và chuyển cư đến các vùng khác, trở thành tộc người đông đảo có mặt trên mọi địa bàn của tổ quốc Việt Nam. Theo *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên (2003), NXB. Đà Nẵng, phần Phụ lục 1: Các dân tộc ở Việt Nam, tr.1173, ghi: “Kinh (Việt)”.

2. *Hồng Đức thiện chính thư* 洪德善政書, VNCHN, A.330, tr.46.

3. Trượng: cái gậy chống, cái trượng dùng để đánh người. Theo pháp luật thời phong kiến có 5 hình phạt: xuy: đánh bằng roi; trượng: đánh bằng gậy; đồ: tù khổ sai; lưu: bị tù đầy nơi xa; tử: bị giết chết.

4. *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, A.334/9, tr.43a-44a.

5. Cheo: khoản tiền hay hiện vật mà người con trai phải nộp cho làng của người con gái khi cưới, theo tục lệ cũ. Nộp heo (Hoàng Phê chủ biên (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng, tr. 147).

6. *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, sđd, tr. 47b-48b.

7. Trong các văn bản Hán Nôm, có văn bản viết là “lan nhai 欄街”, có văn bản viết là “lan giai 欄佳”. Lan nhai: tục chằng dây đón đường cô dâu chú rể để xin tiền. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ có viết: “Ta thường lấy làm ngờ hai chữ lan giai, nó hoàn toàn vô nghĩa, tra xét mãi cũng không thấy chỗ nào nói đến. Đến khi đọc chiếu thư đời Minh Đức nhà Mạc (1527-1529) mới biết lan giai (蘭佳) nguyên là lan nhai (蘭街)” (Theo Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Trần Thị Kim Anh khảo cứu văn bản, dịch, chú thích và giới thiệu (2003), NXB Khoa học xã hội, tr. 94). Trong bài viết này, nguyên văn chữ Hán viết như thế nào, chúng tôi trích dẫn theo như vậy.

8. *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* 大南典例撮要新編, VHv.774/1, tr.14a-14b.

9. *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例, VNCHN, A.55/3, tr.48a.

10. Nguyên bản ghi “次者”: có thể hiểu là: người kha khá, dưới bậc người giàu, trên bậc người nghèo.

11. *Khai định lệ luật* 開定例律, VNCHN, VHv.1991, tr.2a -2b.

12. *Bắc Kỳ dân luật tân san* 北圻民律新刊, VNV.12, tr.6.

13. Việc thực hiện ba lễ trong Hôn lễ cũng được Phạm Đình Hồ ghi rõ trong *Vũ trung tùy bút*: “Nước ta từ vương công khanh tướng cho đến các gia đình sĩ thứ chỉ theo ba lễ là Vắn danh, Nạp sinh và Thân nghênh” (Theo Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Trần Thị Kim Anh, sđd, tr.93).

14. Hệ thống văn bản tục lệ làng xã phản ánh về tục hôn nhân rất phong phú, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không thể thống kê toàn bộ các văn bản tục lệ về hôn nhân, bước đầu khảo cứu 65 văn bản tục lệ của một số làng xã thuộc địa bàn của 13 tỉnh/thành, như: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

15. *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng các xã phong tục* 河東省懷德府慈廉縣富家總各社風俗, AF.a2/63, tr.38a.

16. *Ninh Bình tỉnh Yên Khánh phủ Yên Khánh huyện Xuân Dương tổng các xã tục lệ* 寧平省安慶府安慶縣春陽總各社俗例, AFa.4/34, tr 38-39.

17. *Bắc Ninh tỉnh Tiên Du huyện Nội Viên tổng các xã thôn tục lệ* 北寧省仙遊縣內圓總各社村俗例, AFa.8/4 (Xuân Hội xã khoán lệ, tr.6a).

18. *Phủ Lưu xã tứ giáp hương ẩm tục cựu lệ* 芙留社四甲鄉飲俗舊例, VHv.1381, tr. 36b -37a.

19. Nguyên bản viết là: hôn 婚: lấy vợ, con dâu (theo Thiều Chửu (2005), *Hán Việt từ điển*, NXB Văn hóa thông tin, tr.119). Nhân 姻: nhà trai, bố vợ gọi là hôn 婚, bố chồng gọi là nhân 姻. Hai chữ này nay hay dùng lẫn lộn, nên gọi sự kết hôn là để nhân 締姻. Tục gọi các bà con bên ngoại là nhân (Thiều Chửu (2005), *Hán Việt từ điển*, NXB Văn hóa thông tin, tr.117).

20. Cơ: Theo *Gia lễ* của Chu Hy, trong tiết “Thành phục” quy định về bậc để tang: trượng cơ là để tang một năm có chống gậy; bất trượng cơ là để tang một năm không chống gậy; cơ niên là tang từ một năm trở lên.

21. Nguyên bản là chữ “Đại công”: Đại công tức tang để chín tháng, tang phục may bằng chất vải được làm kĩ, ít thô hơn, được gia công qua loa. Còn Tiểu công là tang để năm tháng, tang phục may bằng vải mịn sợi tơ hơn, gia công may kĩ càng hơn.

22. *Tứ lễ lược tập* 四禮略集, A.1166, phần Hôn lễ, tr.39b.

23. *Tứ lễ lược tập* 四禮略集, A.1166, phần Hôn lễ, tr.41b.

24. Phan Kế Bính (2017), *Việt Nam phong tục*, NXB. Văn học.

25. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm (dịch, 2013), NXB. Trẻ và NXB. Hồng Bàng.

26. Bùi Xuân Đính (2000), "Hương ước và pháp luật", Tạp chí *Văn hóa dân gian* (1), tr.44-57.

27. Nguyễn Sĩ Giác (dịch,1959), *Hồng Đức thiện chính thư*, Nam Hà Ấn Quán, Sài Gòn.

28. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Trần Thị Kim Anh khảo cứu văn bản, dịch, chú thích và giới thiệu (2003), NXB. Khoa học xã hội.

29. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2017), *Gia lễ Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

30. Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập 1-3, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

31. Nguyễn Ngọc Nhuận chủ biên (2011), *Điện chế và pháp luật Việt Nam thời Trung đại*, tập 1-3, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Đinh Khắc Thuân (2006), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

33. Mai Viên Đoàn Triễn, *An Nam phong tục sách*, Nguyễn Tô Lan dịch chú và giới thiệu (2008), NXB. Hà Nội.